

KHÁI QUÁT VỀ QUAN HỆ NHÂN QUẢ TRONG TIẾNG VIỆT

Phạm Văn Lam*

Quan hệ nhân quả là một loại quan hệ quan trọng, có trong mọi hoạt động của con người. Quan hệ này đã được nghiên cứu từ lâu, dưới nhiều góc độ khoa học khác nhau, như triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học. Riêng trong ngôn ngữ học, quan hệ nhân quả cũng được nghiên cứu từ nhiều khía cạnh, như ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng và diễn ngôn. Ở Việt ngữ học, quan hệ nhân quả đã được đề cập đến trong ngữ pháp; quan hệ nhân quả với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng vẫn chưa được gọi tên và nghiên cứu một cách chính thức. Vì thế, bài viết này được thực hiện nhằm: (1) sơ lược về việc nghiên cứu quan hệ nhân quả nói chung và quan hệ nhân quả trong ngôn ngữ nói riêng; (2) khái quát về các phương tiện biểu hiện của quan hệ nhân quả trong tiếng Việt; (3) khái quát về quan hệ nhân quả trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

The causal is such an important relation in any human activities. This relation has been investigating under different view points such as philosophy, psychology, linguistics. In linguistics, causal relation is studied from many angles like grammar, semantics, pragmatics and discourse. In Vietnamese linguistics, causal relation is mentioned in grammar, yet the causal as a semantic relation in lexical system has not been a subject of study. Thus, this article aims at: (1) reviewing causal relation study in general and in linguistics in particular; (2) generalizing expression mediums of causal relation in Vietnamese; (3) generalizing causal relation in Vietnamese lexical system.

1. Khái niệm quan hệ nhân quả và việc nghiên cứu nó

1.1. Khái niệm

Khái niệm quan hệ nhân quả (đôi khi còn được gọi là quan hệ nguyên nhân, quan hệ nguyên nhân-kết quả, quan hệ nguyên nhân-hệ quả) là một khái niệm phức tạp, đa chiều, không dễ định nghĩa. Quan niệm về khái niệm quan hệ nhân quả khá khác nhau trong các ngành khoa học, các lĩnh vực của đời sống, các khu vực kinh nghiệm và văn hóa. Tuy nhiên, để bắt đầu, chúng ta có thể hiểu một cách đơn giản rằng quan hệ nhân quả là quan hệ

giữa hai sự kiện trong một tình huống xác định trong đó có một sự kiện là cái diễn ra trước gây ra sự kiện còn lại với tư cách là cái diễn ra sau. Trong ngôn ngữ học, quan hệ nhân quả có thể được hiểu là quan hệ giữa hai sự tình vốn được mã hoá bằng hai biểu thức hay khúc đoạn ngôn ngữ khác nhau trong đó sự tình này là nguyên nhân gây ra sự tình kia. Trong ngôn ngữ, quan hệ nhân quả tồn tại từ cấp độ từ cho đến văn bản, diễn ngôn.

1.2. Việc nghiên cứu quan hệ nhân quả

Hằng ngày, hằng giờ chúng ta liên tục tiếp xúc, tiếp nhận và xử lí thông tin dưới dạng quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, nếu

* Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

xăng hay đồng đô la tăng giá, ngay lập tức trên các phương tiện truyền thông sẽ có hàng loạt các bài viết liên quan đến chủ đề này kiểu như: *Xăng tăng giá: nguyên nhân và hệ quả*, *Đồng đô la tăng giá: nguyên nhân và hệ quả*, *Vì sao xăng tăng giá?*, *Hệ quả của việc xăng tăng giá*,... Khi tiếp nhận một thông tin nào đó, người ta luôn có nhu cầu phân tích, tìm hiểu xem đâu là nguyên nhân và đâu là kết quả, hệ quả đi kèm của nó. Quan hệ nhân quả này là một quan hệ có thật, có mặt trong mọi hoạt động của con người, liên hệ và chi phối tới mọi khía cạnh của đời sống xã hội của con người. Những hiểu biết về quan hệ nhân quả có thể cung cấp cho ta những cơ sở hết sức hữu ích, thiết thực trong việc giải quyết vấn đề, lựa chọn giải pháp, ra quyết định, thực thi hành động,... (Hitchcock 1998). Có thể xem quan hệ này là một quan hệ quan trọng, có trong tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ (Green & Bean 2002). Vì thế, quan hệ này đã được nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu, từ các ngành khoa học mang đậm tính lí luận cao như triết học, tâm lí học, ngôn ngữ học, tri nhận luận,... đến những ngành mang tính ứng dụng cao như trí tuệ nhân tạo, xử lí ngôn ngữ tự nhiên, thư viện, in ấn,... Do vai trò của quan hệ này ngày càng tăng lên ở trong khoa học, cho nên, quan hệ này không chỉ được nghiên cứu từ góc độ đơn ngành, chuyên ngành, mà gần đây đã được tiếp cận từ cả góc độ liên ngành và xuyên ngành (có thể xem ở, thí dụ, Hetzler 1997, Bean & Green 2001; Green & Bean 2002). Trong các ngành khoa học truyền thống, triết học,

tâm lí học và ngôn ngữ học là những ngành quan tâm đến quan hệ này nhiều nhất.

1.2.1. Trong triết học

Triết học có thể xem là ngành khoa học nghiên cứu đầu tiên về quan hệ này, với lịch sử vài thế kỉ nay (Green & Bean, 2002). David Hume và Stuart Mill là những nhà triết học có nhiều đóng góp giúp chúng ta hiểu về quan hệ nhân quả từ góc độ triết học.

Theo kinh nghiệm thông thường, nếu một sự kiện A xuất hiện trước và theo đó là sự kiện B xuất hiện sau, thì rất có thể chúng ta kết luận rằng A là nguyên nhân gây ra kết quả B. Nhưng đối với Hume (1740, bản in lại 1965), cái được gọi là quan hệ nhân quả chẳng qua chỉ là một sự liên hệ ở trong trí não giữa hai ý niệm vốn là kết quả của một quá trình nghiệm sinh về những kết nối liên tục và thường trực. Hume cho rằng quan hệ nhân quả liên quan đến ba thứ điều kiện: một là tính tương cận (contiguity) về không gian và thời gian, hai là tính ưu tiên (priority) về thời gian, và ba là sự gắn kết thường trực (constant conjunction) giữa cái được gọi là nguyên nhân và cái được gọi là kết quả.

Tiến xa hơn một bước, Mill (1872, bản in lại 1973) cho rằng, sự kết nối thường trực không đủ để kết luận rằng giữa A và B có tồn tại quan hệ nhân quả, trừ phi sự kết nối đó là một sự kết nối vô điều kiện. Mill đã đưa ra bốn phương pháp để nhận diện quan hệ nhân quả giữa A và B. Đó là các phương pháp:

Phương pháp phù ứng (the method of agreement): Nếu có hai hoặc hơn hai trường hợp cụ thể của một hiện tượng B

xuất hiện trong một bối cảnh A, như thế, A sẽ là nguyên nhân hay là cái gây ảnh hưởng đến B.

Phương pháp khác biệt (the method of difference): Nếu chúng ta thấy trường hợp X của B xuất hiện và trường hợp Y của B không xuất hiện, và trên thực tế X và Y là những trường hợp có chung một bối cảnh xuất hiện, ngoại trừ một bối cảnh A trong đó chỉ có X xuất hiện mà Y không xuất hiện, như vậy, ta kết luận A là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến B.

Phương pháp phần dư (the method of residues): Nếu ta biết được bất kì bộ phận nào của một hiện tượng là kết quả của một vài cái gì đó diễn ra trước đó, thì những bộ phận còn lại của chính hiện tượng ấy sẽ là kết quả của những cái còn lại của những cái diễn ra trước đó.

Phương pháp biến đổi đi kèm (the method of concomitant variations): Nếu một hiện tượng B biến đổi theo một cách này mỗi khi một hiện tượng A khác biến đổi theo một cách kia, thì A sẽ là nguyên nhân hay cái gây ảnh hưởng đến B.

Các phương pháp của Mill đưa ra hiện nay vẫn còn được vận dụng và phát triển. Đặc biệt, phương pháp khác biệt là một phương pháp rất có sức ảnh hưởng rất lớn. Vì thế mà Mackie (1980) đã cho rằng người ta rất hay sử dụng lối lập luận khác biệt này để xây dựng quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, khi muốn xác định một sự kiện A nào đó là nguyên nhân gây ra B, người ta phải chỉ rõ ra được là B có xuất hiện hay không khi mà A đã không xuất hiện. Nếu B không xuất hiện khi A không xuất hiện trước đó, người ta có thể kết

luận rằng A là nguyên nhân của B hoặc gây ra B. Phương pháp khác biệt này có thể được mở rộng ra để phân biệt giữa các điều kiện cần và điều kiện đủ, như chúng ta thường thấy ở trong triết học. A là một điều kiện cần, chứ không phải điều kiện đủ, để gây ra B, nếu khi A xuất hiện thì B tất xuất hiện theo, nhưng khi A không xuất hiện thì B cũng có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện. Còn A là một điều kiện đủ, chứ không phải là điều kiện cần, để gây ra B, nếu A không xuất hiện thì B cũng không bao giờ xuất hiện, nhưng khi A xuất hiện thì B có thể xuất hiện hoặc cũng có thể không xuất hiện.

Tiếp tục Mill, Mackie (1980) còn đưa ra khái niệm trường nguyên nhân (the causal field), để phân biệt chi tiết hơn nữa các loại nguyên nhân, khi nào thì nó là điều kiện đủ và khi nào thì nó là điều kiện cần hay nó vừa là điều kiện cần và điều kiện đủ. Mackie cũng chỉ ra rằng một cái gì đó được xem là nguyên nhân đã bao hàm một giả định về tính liên tục của một chuỗi nhân quả, cái là nguyên nhân sẽ tất sinh ra kết quả và chúng ta thường nhận thức kết quả là một cái gì đó đã được xác định từ nguyên nhân.

1.2.2. Trong tâm lý học

Triết học là vậy, còn bình thường chúng ta hình dung chuỗi quan hệ nhân quả như thế nào? Các nhà tâm lý là những người có công lớn giúp chúng ta hình dung về quan hệ này. Các nhà tâm lý học xã hội đã phát hiện ra rằng cơ chế suy diễn nhân quả là một cơ chế rất phức hợp và phức tạp. Keil (1989, tr. 380) cho rằng quan hệ nhân quả là một loại quan hệ thiết

yếu và hữu ích hơn bất kì quan hệ nào khác liên quan đến việc kiểm soát, tổ chức cấu trúc của khái niệm và liên quan đến các lí thuyết trực cảm (intuitive theories): “Hiệu quả tri nhận lớn lao mà chúng ta có thể đạt được qua quan hệ nhân quả có thể được minh chứng từ nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như ở lĩnh vực hiểu và đánh giá văn bản; nhưng rõ ràng là quan hệ nhân quả không phải là cái liên quan đến những khái niệm đơn lẻ, mà nó liên quan đến nhiều khái niệm. Quan hệ nhân quả giúp ta dễ dàng nắm bắt và hiểu được các nét nội hàm của khái niệm cũng như dễ dàng thực hiện được các hành động lập luận”.

Trong ngôn ngữ, không phải lúc nào quan hệ nhân quả cũng được đánh dấu bằng các đơn vị ngôn ngữ chỉ nhân quả tường minh. Khi mà chuỗi lô gích nhân quả được thể hiện bằng những đơn vị ngôn ngữ tường minh, việc suy luận sẽ được tiến hành tương đối dễ dàng dựa trên chính những dấu hiệu ngôn ngữ đó. Khi mà chuỗi lô gích nhân quả không được thể hiện bằng những đơn vị ngôn ngữ tường minh riêng của mình, việc suy luận sẽ phức tạp, đa chiều và khó khăn hơn, người ta sẽ phải dựa vào chính kinh nghiệm của mình và các thông tin ngôn ngữ để suy diễn, xác định xem đâu là nguyên nhân và đâu là kết quả. Vì thế, trong những trường hợp như thế này, cùng là một sự kiện nhưng những người khác nhau xuất phát từ những góc nhìn khác nhau có thể có những hành động suy luận, lập luận hoặc là chuỗi nhân quả hoặc là chuỗi thời gian tuyến tính thuần túy. Ví dụ, trong tiếng Việt, biểu thức chứa hai sự tình liên tiếp *roi* và *vỡ* trong *roi vỡ*, có thể được xem là

quan hệ chuỗi tuyến tính đơn thuần hoặc là quan hệ nhân quả thực sự. Tuy nhiên, tình trạng nhập nhằng trong lập luận như thế này có thể được khử khi có các yếu tố đánh dấu nhân quả xuất hiện, người ta chỉ có thể kết luận đó là một chuỗi liên tiếp nhân quả chứ không thể nào khác, như trong *vỡ do roi, roi cho nên vỡ*,...

Quan hệ nhân quả là quan hệ gắn với các tình huống sử dụng, gắn với môi trường văn hóa thói quen xã hội, gắn với tri thức kinh nghiệm,... Shultz (1982), White (1995) cho biết rằng con người thường sử dụng kết hợp các tri thức, thông tin kinh nghiệm với những tri thức, thông tin từ thế giới thực tại để xác định xem cái gì là nguyên nhân để gây ra kết quả. Vì vậy, mà các thói quen xã hội, các yếu tố văn hóa có thể ảnh hưởng đến việc xác định cái chuỗi quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, trong xã hội Việt Nam, sự kiện một đôi nam nữ đã ăn cơm trước kêng và có thai thường được hình dung như là một nguyên nhân cho một đám cưới diễn ra sau đó. Nhưng cũng sự kiện này, xã hội phương Tây chỉ xem chúng như là một chuỗi sự kiện tuyến tính thuần túy.

Trong tâm lí học, ngôn ngữ học tâm lí đã có nhiều mô hình suy diễn nhân quả được đưa ra, ví dụ như mô hình lô gích quy nạp (inductive logic model) của Jaspar, Hewstone, Fincham (1983), mô hình tiêu điểm điều kiện bất thường (abnormal conditions focus model) của Hilton, Slugoski (1986), mô hình kết hợp tuyến tính (linear combination model) của Downing, Sternberg, Ross (1985), mô hình tương phản xác suất (probabilistic contrast model) của Cheng, Novick (1992),

mô hình hợp (joint model) của Van Overwalle (1997).

1.2.3. Trong ngôn ngữ học

Như đã nói, chuỗi lô gích quan hệ nhân quả là chuỗi lô gích có thể có phương tiện ngôn ngữ biểu hiện hoặc không có phương tiện ngôn ngữ biểu hiện. Nhưng dù có hay không, người đọc vẫn phải thực hiện một cơ chế suy diễn thông thường để xác định quan hệ nhân quả. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, giả dụ các cách nói sau đây là các cách nói thể hiện quan hệ nhân quả, nhưng chỉ có năm cách nói cuối mới là những cách nói có yếu tố ngôn ngữ đánh dấu quan hệ nhân quả một cách chính danh:

- *Trời mưa, A nghỉ học.*
- *Nếu trời mưa thì A nghỉ học.*
- *Trời mưa thì A nghỉ học.*
- *Vì trời mưa, nên A nghỉ học.*
- *A nghỉ học vì trời mưa.*
- *A nghỉ học là do trời mưa.*
- *Trời mưa làm cho A nghỉ học.*
- *Trời mưa khiến A nghỉ học.*
- v.v..

Quan hệ nhân quả là quan hệ vừa có tính ngữ nghĩa, vừa có tính ngữ pháp và vừa có tính ngữ dụng. Vì thế, trong ngôn ngữ học, cú pháp, ngữ pháp văn bản và diễn ngôn, ngữ dụng là những khu vực quan tâm nhiều đến quan hệ nhân quả. Trong cú pháp, người ta chú ý nghiên cứu các kết cấu nhân quả/gây khiến/khiến động (resultative/causative construction) (*son ngói nhà màu vàng*), các từ ghép thể

hiện quan hệ nhân quả (resultative/causative compound) (*đập vỡ, giết chết*), các kết cấu câu có từ nối thể hiện quan hệ nhân quả. Trong ngữ pháp văn bản, người ta quan tâm đến quan hệ nhân quả qua việc nghiên cứu các phương tiện thể hiện mạch lạc và liên kết của văn bản. Dù được ngữ pháp quan tâm nghiên cứu, nhưng quan hệ nhân quả không được xem là một quan hệ có tính cách ngữ pháp như các quan hệ đẳng lập, chính phụ,... Trong diễn ngôn và ngữ dụng học, người ta quan tâm nhiều đến các cơ chế suy diễn, các cơ chế hiểu và lập luận.

2. Việc nghiên cứu quan hệ nhân quả trong tiếng Việt

Quan hệ nhân quả là quan hệ vừa có tính từ vựng và vừa có tính ngữ pháp. Nói rằng quan hệ nhân quả có tính từ vựng là vì quan hệ này là quan hệ tồn tại cả ở trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, giống như các quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa (hyponymy), bao nghĩa (hypernymy), phân nghĩa (meronymy), tổng nghĩa (holonymy), cách (troponymy),... Nói rằng quan hệ nhân quả có tính ngữ pháp là vì quan hệ này có thể được thể hiện ra một cách ngầm ẩn hoặc tường minh về mặt tuyến tính giữa các đơn vị ngữ pháp ở trong văn bản, diễn ngôn; nói cách khác, quan hệ nhân quả là quan hệ có thể được hiện thực hóa ở trên ngữ đoạn.

Ở Việt ngữ học, việc nghiên cứu quan hệ nhân quả được thực hiện trong ngữ pháp văn bản (Trần Ngọc Thêm 1985,...), trong nghiên cứu cú pháp khi tiến hành phân chia và miêu tả các lớp vị từ (Diệp

Quang Ban 1989, Cao Xuân Hạo 1991,...), trong từ vựng khi miêu tả mức độ chi phối ngữ nghĩa lẫn nhau giữa các thành tố trong từ ghép (Đỗ Hữu Châu 1981, Nguyễn Thiện Giáp 1985, Hoàng Văn Hành 1991,...).

Khi nghiên cứu ngữ pháp văn bản, quan hệ nhân quả được rút ra và được xem như là một trong những phương diện góp phần biểu sự hiện mạch lạc và tính liên kết bản (Trần Ngọc Thêm 1985, Diệp Quang Ban 1989). Được sử dụng để thể hiện mạch lạc khi những yếu tố ngôn ngữ có quan hệ nhân quả với nhau không có các từ đánh dấu quan hệ nhân quả. Được sử dụng để biểu hiện nhân quả khi những yếu tố ngôn ngữ có quan hệ nhân quả với nhau được thể hiện qua những từ ngữ đánh dấu quan hệ nhân quả. Trong cú pháp, quan hệ nhân quả là quan hệ được nhận diện thuận túy dựa trên sự đối đãi lẫn nhau về mặt ngữ nghĩa giữa các thành tố cú pháp, và là quan hệ có mặt trong nhiều lớp vị từ khác nhau. Trong cú pháp, quan hệ nhân quả được nghiên cứu một cách tường minh chỉ qua các kết cấu vị từ chỉ kết quả (*đập vỡ, giết chết; sơn màu vàng; nặn tượng, xây nhà*). Kết cấu chỉ kết quả là kết cấu mà bổ ngữ của động từ là một ngữ đoạn miêu tả trạng thái của bổ ngữ với tư cách là kết quả của một hành động do động từ chính của câu biểu thị. Bên cạnh đó, trong cú pháp, quan hệ nhân quả cũng được gián tiếp gọi tên và nghiên cứu qua các lớp vị từ gây khiến (*gây ra, khiến cho, khiến, sai*). Riêng quan hệ nhân quả trong từ vựng thì gần như không được gọi tên và nghiên cứu một cách chính danh, mặc dù khi giải mã tính chất mối quan hệ đối đãi

lẫn nhau về mặt ngữ nghĩa giữa các thành tố cấu tạo trong từ ghép các nhà nghiên cứu vẫn thường hay mượn tới mối quan hệ nhân quả.

3. Các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện của quan hệ nhân quả trong tiếng Việt

Ngôn ngữ nào cũng vậy, đều có phương tiện riêng của mình để đánh dấu quan hệ nhân quả. Ở mức khái quát nhất, trong tiếng Việt có các loại phương tiện đánh dấu nhân quả sau.

- Các phương tiện liên kết văn bản có tác dụng nối hai từ, cụm từ, cú, câu lại với nhau. Cụ thể, ta có nhóm nhỏ sau:

- Những từ chỉ nguyên nhân (có nguyên nhân đi đằng sau): *vì, do, bởi, tại, nhờ,...*
- Những từ chỉ kết quả (có kết quả đi đằng sau): *vì vậy, vì thế, bởi thế, như thế, do đó, do vậy, cho nên, thành thử,...*
- Những cặp từ chỉ nguyên nhân-kết quả: *vì thế cho nên, vì vậy cho nên, vì ... nên, vì ... mà, nhờ ... mà, nhờ ... nên, do ... nên, do ... mà,...*
- Những cặp từ chỉ kết quả-nguyên nhân: *sở dĩ... là vì, sở dĩ... là do,...*
- Đáng chú ý là những cặp từ nối thể hiện điều kiện-kết quả, giả thiết-kết quả cũng có thể tham gia biểu thị quan hệ nhân quả, ví dụ như *nếu ... thì, hễ ... thì, hễ ... là, có ... mới, có ... thì,...*
- Bên cạnh đó, trong một số trường hợp, những cặp từ nối có nhiệm vụ

nổi hai bộ phận có quan hệ đẳng lập với nhau cũng có thể được sử dụng để biểu thị qua nhân quả: *và, hay, hoặc*.

- Các vị từ chỉ nguyên nhân: *đập, giết, mở, đóng, lên, xuống, ...*

- Các vị từ chỉ kết quả: *thấy, được, ra, lên, xuống, vào, ...*

- Các vị từ siêu ngôn ngữ đánh dấu quan hệ nhân quả. Trong nhóm này, có hai nhóm nhỏ đáng chú ý.

○ Những từ nghiêng về biểu thị kết quả: *dẫn đến, đưa đến, dẫn tới, tới, đến, cho, cho tới, cho đến, cho, để cho...*

○ Những từ biểu thị cả nguyên nhân và kết quả nhưng nhấn mạnh đến ý nghĩa nguyên nhân: *khiến, làm cho, gây ra, gây cho, tạo ra, ...*

- Các vị từ chỉ sự hoàn thành: *xong, rồi, ...*

- Các biểu thức gọi tên trực tiếp kết quả: *kết quả là, hệ quả là, hậu quả là, ...*

- Các biểu thức ngôn ngữ gọi tên trực tiếp nguyên nhân: *đó là nguyên nhân, đó là lí do, đó là nguyên cớ; nguyên nhân là, lí do là, nguyên cớ là, ...*

- Các từ dùng để hỏi biểu thị nguyên nhân: *tại sao, sao, vì sao, ...*

- Các kết cấu dùng để hỏi về kết quả: *kết quả/hậu quả/hệ quả ... là gì/như thế nào, ...?*

- Các kết cấu dùng để hỏi biểu thị nguyên nhân: *nguyên nhân/lí do.... là gì/cái gì...?*

Những nhóm từ kể trên là những nhóm từ đã gọi tên quan hệ nhân quả của tiếng Việt một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, trong thực tế sử dụng ngôn ngữ không phải lúc nào quan hệ nhân quả cũng được đánh dấu bằng những phương tiện nhân quả chuyên dụng, đặc biệt là khi quan hệ nhân quả là quan hệ tồn tại giữa những vế câu xuất hiện theo tuyến tính. Đặc biệt hơn, trong tiếng Việt, có lẽ cũng như nhiều ngôn ngữ khác, có những vị từ mà khi nói đến hay sử dụng nó là người ta thường hay liên hệ đến những nguyên nhân đi kèm như *thất bại, chiến thắng, thú nhận, gọi điện, phê bình, trách cứ, phạt, khen, thán phục, sợ, ...* Những vị từ này có thể có từ đánh dấu nguyên nhân đi kèm hoặc cũng có thể không. Những cách nói như *thất bại là do, chiến thắng là nhờ, bị phê bình vì, được khen là do, A khiến B sợ, A giúp B chiến thắng, ...* là những cách nói đã được đánh dấu nguyên nhân. Những cách nói kiểu như *sợ ma* (*ma* là nguyên nhân gây ra trạng thái *sợ*), *A thán phục B* (*B* là nguyên nhân khiến cho *A phục*), *phạt lỗi vượt đèn đỏ* (*vượt đèn đỏ* là nguyên nhân gây ra hành động *phạt*), *trách việc đi làm muộn* (*đi làm muộn* khiến cho bị *trách*). Thậm chí, có những lớp vị từ mà khi được sử dụng chúng thường được quy gán nguyên nhân theo những hướng nhất định. Nói chung, những vị từ mà có thang độ đánh giá hoặc là theo hướng tích cực hoặc là theo hướng tiêu cực thì thường được gán nguyên nhân một cách khá rõ. Ví dụ, *thích* (*thích bài văn hay*), *khen* (*khen con học giỏi*) bao giờ cũng được quy gán những nguyên nhân mang ý nghĩa đánh giá tích cực; *chê* (*chê cô dâu xấu*), *sợ* (*sợ chó cắn*) bao giờ cũng

được gán cho những nguyên nhân mang ý nghĩa đánh giá tiêu cực, không mong muốn. Những vị từ miêu tả về các quá trình và trạng thái thay đổi bất thường, có tính đánh dấu cũng thường được người bản ngữ quy gán cho những nguyên nhân có chiều hướng xác định. Nếu *ốm* thì người ta có thể quy cho là do *làm việc quá sức*, do *sinh hoạt không điều độ*, do *trúng gió*,... Nếu *cháy* thì người ta có thể quy cho là do *bất cẩn* hay *chủ quan*,...

4. Quan hệ nhân quả với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng tiếng Việt

Quan hệ nhân quả, như đã nói, là một loại quan hệ từ vựng, một loại quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ. Quan hệ nhân quả là quan hệ giữa các cặp từ như *giết-chết*, *đập-vỡ*, *nhìn-thấy*, *chỉ-thấy*, *kéo-mở*, *bắn-trúng*, *bắn-trượt*, *trượt-ngã*,... Cũng giống như một số quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng khác, như quan hệ suy ra (entailment), quan hệ cách (troponymy), quan hệ nhân quả là một loại quan hệ chưa được các nhà từ vựng học và ngữ nghĩa học từ vựng tiếng Việt gọi tên và nghiên cứu một cách chính danh. Trên thế giới quan hệ này cũng là một loại quan hệ có lịch sử nghiên cứu tương đối muộn so với các quan hệ ngữ nghĩa truyền thống là quan hệ thuộc nghĩa, quan hệ phân nghĩa và đặc biệt là quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa. Quan hệ nhân quả ở trong từ vựng chỉ được giới nghiên cứu chú ý một cách tương đối hệ thống qua lý thuyết về Mạng từ (WordNet) nhờ vào thành quả nghiên cứu của các lý thuyết ngôn ngữ học tâm lý về trí nhớ ngữ nghĩa trong những

năm 60 của thế kỷ trước (Miller & Johnson-Laird 1978, Miller 1991, Fellbaum 1998, Phạm Văn Lam 2014).

Về mặt lô gích, cho hai đơn vị từ vựng A và B trong đó A và B có quan hệ nhân quả với nhau, A là nguyên nhân và B là kết quả, có hai khả năng xảy ra. A có quan hệ nhân quả với B hoặc là theo giá trị dương hoặc là theo giá trị âm, nghĩa là A có thể có quan hệ nhân quả với B hoặc-B. Ví dụ, *giết-chết/không chết*, *đập-vỡ/không vỡ*, *bắn-trúng/không trúng*, *cố gắng-thành công/không thành công*,... Tuy nhiên, trong thực tế, người ta chỉ ghi nhận quan hệ nhân quả đối với những giá trị dương, tức là người ta chỉ ghi nhận quan hệ thuận, chứ không ghi nhận quan hệ nghịch. Nói cụ thể hơn, người ta không ghi nhận quan hệ nhân quả trong khả năng *giết-không chết*, *nhìn-không thấy*, *chỉ-không thấy*, *kéo-không mở*, *bắn-không trúng*, *trượt-không ngã*,... Lý do không ghi nhận là: 1. trong những trường hợp như *giết-chết/không chết* thì *chết* có một giá trị tất định, không có giá trị *không chết*; 2. trong những trường hợp lưỡng trị như *đập-vỡ/không vỡ* thì *không vỡ* có cấu tạo phủ định theo kiểu phủ định vị từ, không được từ vựng hóa, nghĩa là *đập* và *không vỡ* không có tư cách từ vị như nhau. Lý do thứ hai này cũng ngầm ghi nhận là nếu như một giá trị kết quả âm nào đó được từ vựng hóa thì đương nhiên cái đơn vị từ vựng thể hiện giá trị đó sẽ được ghi nhận là có quan hệ nhân quả, ví dụ *bắn-trúng/trượt*, *thi-đỗ/trượt*,... Như vậy, rõ ràng là quan hệ nhân quả là quan hệ có liên quan đến tính thực hữu.

Quan hệ nhân quả với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa ở trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ là quan hệ diễn ra trong phạm vi từ loại vị từ. Điều này cũng có nghĩa là những trường hợp kiểu như *nặng tượng, xây nhà*, mà trong cú pháp học lâu nay vẫn coi *nặng, nhà* là bổ ngữ chỉ kết quả của *nặng, xây*, không được xem là một quan hệ nhân quả (với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng).

Quan hệ nhân quả là loại quan hệ đa trị n-m. Điều này có nghĩa là một nguyên nhân có thể đưa đến nhiều kết quả; một kết quả có thể được gây ra bởi nhiều nguyên nhân. Ví dụ: *giết/sát hại/ngộ sát/ám sát/đâm/chém,... -chết, đâm-thủng/chết/rách/nát,...* Tuy nhiên, nói rằng quan hệ nhân quả là quan hệ đa trị điều này không có nghĩa là phủ định tính chất một chiều của từng cặp quan hệ nhân quả. Đó là chiều suy diễn đi từ nguyên nhân đến kết quả. Điều này cũng có nghĩa là, khi đã biết một đơn vị từ vựng xác định nào đó, nếu đơn vị này là đơn vị nguyên nhân tất suy, ta chỉ có thể có một kết quả duy nhất mà thôi. Như vậy, riêng quan hệ nhân quả hàm thực tất suy (*giết-chết, sát hại-chết*) là quan hệ 1-1, chứ không phải là n-m.

Quan hệ nhân quả với tư cách là một quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng xuất hiện trong những vị từ biểu thị những quá trình, hành động hay trạng thái có phân biệt về mặt thời gian tuyến tính. Nếu động từ X có quan hệ nhân quả với động từ Y thì điểm tính của X và Y không trùng nhau, có sự kế tiếp nhau.

Chúng ta phân biệt ba loại quan hệ điểm tính (Phạm Văn Lam, 2014):

a. Loại quan hệ nhân quả giữa hai tình huống có sự tách biệt về mặt thời gian, nghĩa là thời điểm diễn ra của X không trùng với thời điểm diễn ra của Y vốn bị gây ra từ X. Cụ thể hơn, X và Y không trùng điểm tính. Ví dụ: *bắn-trúng, ném-trượt*.

b. Loại quan hệ nhân quả giữa hai tình huống không có sự tách biệt về mặt thời gian, nghĩa là thời điểm diễn ra của X và thời điểm diễn ra của Y vốn bị gây ra từ X có sự trùng lấp. Ví dụ: *dạy-học, trao-nhận, nuôi-lớn, trượt-ngã*.

c. Loại quan hệ nhân quả giữa hai tình huống trùng lấp về mặt thời gian. Nghĩa là không có sự phân biệt điểm tính giữa thời điểm diễn ra của X và Y. Điều này cũng có nghĩa là khi X diễn ra thì Y cũng diễn ra. Ví dụ: *mở-mở, kéo-mở*.

Áp dụng tiêu chí suy ra vào quan hệ nhân quả, thấy rằng khái niệm được biểu thị bằng vị từ thể hiện kết quả bao giờ cũng được suy ra từ khái niệm biểu thị bằng vị từ thể hiện nguyên nhân. Và như vậy, trong một chừng mực nào đó, quan hệ nhân quả có thể được quy vào quan hệ suy ra, một dạng tương đối đặc biệt của quan hệ suy ra, giống như trong cách hiểu *chết* → *giết, thấy* → *tìm, sát hại* → *chết, ngộ sát* → *chết* (so sánh với *ngáy* → *ngủ, gãi* → *ngứa*). Không chỉ thế, trong một số trường hợp, quan hệ nhân quả cũng còn có thể giao với quan hệ cách/quan hệ bao thuộc (*hít/thở* → *hô hấp/hít thở*), và đôi khi giao với cả quan hệ trái nghĩa trong từ loại động từ (*dạy-học*), thậm chí có thể

giao với cả quan hệ đồng nghĩa (*ngắm-nhìn*). Ở một khía cạnh nào đó, cũng có thể xem những khái niệm biểu hiện ý nghĩa kết quả luôn tiền giả định khái niệm biểu thị ý nghĩa nguyên nhân. Ví dụ: *trượt/đổ* tiền giả định *thi*, *được/thua* tiền giả định *đánh bạc, thi đấu*.

Trong quan hệ nhân quả, khái niệm biểu thị kết quả có thể là khái niệm biểu thị trạng thái hay quá trình (động và tĩnh). Ví dụ: trong quan hệ *đuối-chạy*, *chạy* là quá trình; trong quan hệ *dọa-sợ*, *sợ* là trạng thái.

Quan hệ nhân quả có thể được nhận diện qua các phép thử chính sau:

Phép thử thứ nhất áp dụng cho quan hệ nhân quả hàm thực.

X gây ra/dẫn đến/làm cho Y & Y là hệ quả/kết quả của X.

Ví dụ: *giết-chết*. *Giết làm cho chết*, *Chết là kết quả của hành động giết*.

Trong phép thử này, những vị từ đánh dấu quan hệ nhân quả *gây ra/dẫn đến/làm cho* và *cho*, *để cho* là những yếu tố siêu ngôn ngữ thường xuất hiện trong các lời giải thích nghĩa từ của những từ chỉ nguyên nhân hoặc trong các lời giải thích nghĩa từ của những tổ hợp từ có quan hệ nhân quả vốn đã được từ vựng hoá.

Phép thử tiếp theo áp dụng cho quan hệ nhân quả hàm hư.

X có thể gây ra/dẫn đến/làm cho Y & Y có thể là hệ quả/kết quả của X.

Ví dụ: *tìm-thấy*. *Tìm có thể thấy*, *Thấy có thể là kết quả của tìm*.

Phép thử tiếp theo áp dụng cho quan hệ nhân quả có điểm tính tách biệt.

Nếu X diễn ra/xảy ra thì sau đó Y cũng diễn ra/xảy ra.

Ví dụ: *gửi-nhận*. *Nếu hành động gửi diễn ra thì sau đó hành động nhận cũng diễn ra*.

Phép thử tiếp theo áp dụng cho quan hệ nhân quả hàm hư, nhưng giá trị kết quả dương được thể hiện rõ. Nghĩa của những từ ghép song tiết có quan hệ nhân quả trong tiếng Việt thường được giải thích theo khung nhận diện này.

X cho đến/cho tới/cho Y.

Ví dụ: *đạp-đổ*. *Đạp cho đến đổ*.

Phép thử tiếp theo áp dụng cho quan hệ nhân quả không có điểm tính tách biệt.

Nếu X diễn ra/xảy ra thì có thể Y cũng diễn ra/xảy ra một cách đồng thời.

Ví dụ: *kéo-mở*. *Nếu hành động kéo diễn ra thì có thể hành động mở diễn ra một cách đồng thời*.

Những ví dụ được dẫn ra và phân tích ở trên giúp chúng ta dễ dàng nhận thấy được mối quan hệ nhân quả giữa hai hình thức từ với hai nghĩa, cách hiểu khác nhau. Trong tiếng Việt có một số lượng không nhỏ các đơn vị từ vựng mà chúng mang trong mình cả nghĩa, cách hiểu nguyên nhân và nghĩa, cách hiểu nhân quả, tức là quan hệ nhân quả cùng tồn tại trong một hình thức từ vựng. Trong những trường hợp như thế này, năng lực ngữ dụng và hành vi cú pháp của hai nghĩa trong một cặp quan hệ nhân quả của từ rất khác nhau. Đó là những từ kiểu như *đóng* (so sánh

đóng cửa và *cửa đóng*; *đóng cửa* sẽ khiến *cửa* ở trong trạng thái *đóng*, *đóng cửa*), *mở* (*mở cửa* và *cửa mở*; *mở cửa* sẽ làm cho *cửa* ở trong trạng thái *mở*, *cửa mở*),... Những trường hợp như thế này, khi nhận diện chúng, ta phải viện đến khả năng kết hợp với các yếu tố đi kèm của chúng. Ví dụ, ta có thể nói *đóng cửa thì cửa sẽ đóng*.

Những phép thử kể trên là những phép thử chính danh của quan hệ nhân quả. Trong thực tế, hầu hết các từ có quan hệ nhân quả với nhau đều có thể hoạt động được trong những câu, cách nói có chứa từ đánh dấu nguyên nhân và đánh dấu kết quả, hay có từ đánh dấu điều kiện, giả thiết và kết quả.

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, quan hệ này cũng giống như một số quan hệ từ vựng khác, như quan hệ suy ra (*ngáy ngủ*: *ngáy* suy ra *ngủ*, *gãi ngứa*: *gãi* suy ra *ngứa*), quan hệ thuộc nghĩa (*hoa hồng*: *hồng* là một loài *hoa*, *chim sẻ*: *sẻ* là một loài *chim*), quan hệ cách (*cười toe toét*: *cười toe toét* là một cách *cười*), quan hệ phân nghĩa (*cửa nhà*: *cửa* là một bộ phận của *nhà*; *dép cao su*: *dép* được làm từ *cao su*), quan hệ vai (*hàn-thợ*, *hàn-mỏ*, *hàn-xưởng hàn*: *thợ hàn dùng mỏ hàn hàn điện ở xưởng hàn*), vừa có tính từ vựng và vừa có tính ngữ pháp. Như đã nói ở trên, tính ngữ pháp của quan hệ này thể hiện ở chỗ nó có thể được tuyến tính hóa trên trục kết hợp. Đây chính là lí do để các nhà ngữ pháp bàn đến một bộ phận ngoại diên của các đơn vị từ vựng có quan hệ nhân quả. Đó là những tổ hợp như: *nhìn thấy*, *đập vỡ*, *giết chết*, *thi đỗ*, *thi trượt*, *vỗ béo*, *lên trên*, *xuống thấp*,... Chính đặc tính có thể kết hợp được với nhau trên trục ngữ đoạn này

của các từ biểu thị quan hệ nhân quả đã cho phép các đơn vị từ vựng ban đầu vốn có quan hệ nhân quả đã được từ vựng hóa (nói theo cách nói của từ vựng hay ngữ nghĩa học từ vựng) hay ngữ pháp hóa (nói theo cách nói của ngữ pháp) có cơ hội được xuất hiện với tư cách là những đầu mục từ vựng trong các từ điển ngữ văn. Những đơn vị từ vựng kiểu như *vỗ béo* (*lợn đang trong thời kì vỗ béo*), *nổi dậy* (*nông dân nổi dậy chống ách áp bức*), *đứng lên* (*đứng lên chống quân xâm lược*), *bóp chết* (*bóp chết phong trào từ trong trứng nước*), *chặn đứng* (*chặn đứng bước tiến của quân địch*), *thu hẹp* (*thu hẹp phạm vi vấn đề*), *mở rộng* (*mở rộng địa bàn nghiên cứu*),... là những đơn vị từ vựng như vậy. Những điều kiện chính để những tổ hợp từ vựng có quan hệ nhân quả như thế này từ vựng hóa là: một, một trong hai yếu tố hoặc là chỉ nguyên nhân hoặc là chỉ kết quả có khả năng hoạt động độc lập yếu (như *vỗ* trong *vỗ béo*); hai, mỗi quan hệ nhân quả giữa hai đơn vị từ vựng đang được đề cập là mối quan hệ tất suy một chiều hàm thực (như *mở rộng*, *thu hẹp*); ba, hoặc là vị từ chỉ nguyên nhân hoặc là vị từ chỉ kết quả, hoặc là cả hai đã chuyển nghĩa theo con đường hóm dụ và được sử dụng không theo nghĩa đen ban đầu (như *đứng* trong *đứng lên khởi nghĩa*). Và như thế, hành vi cú pháp của tổ hợp từ vựng có quan hệ nhân quả đã được từ vựng hóa cũng sẽ thay đổi, khác với trước (so sánh *bóp nát quả cam* và *bóp chết phong trào*). Khi đã được từ vựng hóa, những đơn vị từ vựng như thế này sẽ được xem như là những từ chân chính, và nghĩa của những đơn vị này sẽ được giải thích lại, và đương nhiên, đặc tính ngữ pháp của

chúng cũng được phân tích lại. Chính những đơn vị này là những đơn vị đã được thu thập và giải thích ở trong các từ điển ngữ văn, ví dụ như *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên).

5. Kết luận

Như trên đã nói, Việt ngữ học đã quan tâm nghiên cứu đến quan hệ nhân quả. Cú pháp là lĩnh vực nghiên cứu quan tâm nhiều nhất đến quan hệ này qua một hiện tượng chủ yếu là các kết câu chuỗi vị từ nhân quả. Tuy nhiên, việc nghiên cứu này vẫn chưa được thực hiện một cách hệ thống, toàn diện. Việc nghiên cứu quan hệ nhân quả mới thường chỉ dừng lại ở bình diện cấu trúc ngôn ngữ, mà cụ thể là các kết cấu nhân quả tường minh, chứ chưa đi vào khai thác bình diện sử dụng của cấu trúc ngôn ngữ, các mô hình ngôn ngữ ngầm thể hiện quan hệ nhân quả. Muốn làm được điều này, việc nghiên cứu quan hệ nhân quả cần phải được thực hiện từ góc độ ngữ dụng, diễn ngôn (cụ thể là qua các mô hình lập luận, các mô hình suy diễn). Và hơn nữa, quan hệ nhân quả là quan hệ vừa có tính chất phổ niệm và vừa có tính chất cụ thể, nó gắn với các đặc điểm nhận thức, tâm lí và văn hóa, cho nên, việc tiếp cận quan hệ này không nên chỉ bó hẹp từ góc độ chuyên ngành ngôn ngữ học, mà cần thiết phải được tiếp cận từ góc độ liên ngành, cụ thể là góc độ ngôn ngữ học tâm lí.

Quan hệ nhân quả trước hết là một quan hệ từ vựng, chính xác hơn là một quan hệ ngữ nghĩa trong hệ thống từ vựng. Cho đến nay, quan hệ nhân quả, cũng giống như một số quan hệ từ vựng khác, vẫn chưa được ngữ nghĩa học từ vựng

Việt ngữ gọi tên và nghiên cứu một cách chính thức. Do đó, nó cần được tiếp cận từ góc độ ngữ nghĩa học từ vựng. Việc nghiên cứu quan hệ này từ góc độ ngữ nghĩa học từ vựng sẽ đem lại nhiều lợi ích thiết thực. Cụ thể, việc nghiên cứu quan hệ nhân quả sẽ: (1) góp phần làm rõ được cấu tạo từ tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa, tức miêu tả cấu tạo từ một cách thỏa đáng hơn từ góc độ ngữ nghĩa (ví dụ, thay vì dùng khái niệm quan hệ chính phụ chung chung, không chính xác và không thỏa đáng để miêu tả *đánh bại*, *gỡ rối*, chúng ta có thể sử dụng khái niệm quan hệ ngữ nghĩa nhân quả để miêu tả *đánh bại*, quan hệ ngữ nghĩa suy ra để miêu tả *gỡ rối*); (2) giúp cho việc xác lập các đơn vị từ vựng thuộc cấu trúc vĩ mô của từ điển được rõ ràng và nhất quán hơn (chẳng hạn, từ điển hiện nay chỉ ghi nhận *nổi dậy*, chứ không ghi nhận *đứng lên* (*đứng lên chống ách nô lệ*), *đứng dậy* (*đứng dậy khởi nghĩa*), *vùng lên* (*vùng lên đánh giặc*) trong khi đó ba đơn vị này có tư cách ngữ pháp và ngữ nghĩa như nhau, và cùng nói về một khái niệm “cùng tập hợp thành lực lượng đông đảo để chống lại một trật tự xã hội xấu hiện hành”); (3) giúp cho việc đưa ra một mô hình định nghĩa từ trong từ điển thỏa đáng và hệ thống hơn (ví dụ, những tổ hợp từ có quan hệ nhân quả đã được từ vựng hóa nói chung có thể được định nghĩa bằng các mô hình khái quát là *làm cho B*; chẳng hạn, *lật đổ* có thể được định nghĩa là “làm cho sụp đổ/đổ bằng cách sử dụng bạo lực”); (4) Quan hệ nhân quả là quan hệ vừa thuộc về phạm trù ngôn ngữ vừa thuộc về các phạm trù ngoài ngôn ngữ, vừa có tính ngôn ngữ vừa có tính bách khoa, vừa có tính dân tộc và vừa có tính

quốc tế, cho nên, việc nghiên cứu nó sẽ có nhiều giá trị trong việc làm rõ ranh giới giữa thông tin ngôn ngữ và thông tin bách khoa trong miêu tả tiếng Việt, góp phần làm rõ một số cơ chế nhận thức và lập luận của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bean C. A., & R. Green, *Relationships in the Organization of Knowledge*, Kluwer Academic Publisher, 2001.
2. Cao Xuân Hạo, *Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb KHXH, 1991.
3. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông* (T. 1 & T. 2), Nxb ĐH & THCN, 1989.
4. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, 1999.
5. Fellbaum Christiane (ed.), *WordNet: An Electronic Lexical Database*, MIT Press, 1998.
6. Green R. & Bean C. R., *The Semantics of Relationships: An Interdisciplinary Perspective*, Kluwer Academic Publisher, 2002.
7. Hilton D. J., B. R. Slugoski, *Knowledge-based Causal Attribution: The abnormal Conditions Focus Model*, *Psychological Review*, 93/1986, 75-88.
8. Hitchcock C. R., *Causal Knowledge: That great guide of human life*, *Communication & Cognition*, 31/ 1998, 271-296.
9. Hoàng Văn Hành (cb.), *Từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1998.
10. Hume D., *An Abstract of a Treatise of Human Nature*, Archon Books, 1965.
11. Jaspars J., F. D. Fincham & M.Hewstone (eds.), *Attribution Theory and Research*, Academic Press, 1983.
12. Keil F. C., *Concepts, Kinds, and Cognitive Development*, MIT Press, 1989.
13. Mackie J. L., *The Cement of the Universe: A Study of Causation*, Oxford University Press, 1980.
14. Mill S., *A System of Logic, Ratiocinative and Inductive: Being a Connected View of the Principles of Evidence and the Methods of Scientific Investigation*, University of Toronto Press, 1973.
15. Miller G.A., Johnson-Laird P. N., *Language and Perception*, Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts, 1978.
16. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, 1999.
17. Phạm Văn Lam, *Hướng dẫn mạng từ tiếng Việt* (phiên bản 2.0), Nasicorp, 2014.
18. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb GD, 1999.
19. White P. A., *Use of Prior Beliefs in the Assignment of causal roles*, *Memory & Cognition*, 23/1995, 234-254.